

Số: 185 /BTS-TCKT

V/v công bố thông tin về
BCTC quý 4 năm 2023

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2023 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn.

- Mã chứng khoán: BTS.

- Địa chỉ: Xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

- Điện thoại liên hệ: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320.

- Email: vanphong@vicembutson.com.vn.

- Website: www.vicembutson.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2024 tại đường dẫn: www.vicembutson.com.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGĐ Cty (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- Văn bản giải trình lợi sau thuế TNDN quý 4/2023;
- Báo cáo tài chính quý 4/2023.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC

TP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Phạm Trần Việt



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Số: 184 /BTS-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN quý 4/2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2022/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn giải trình lợi nhuận trên Báo cáo tài chính quý 4/2023 như sau:

Sản lượng tiêu thụ xi măng quý 4 năm 2023 giảm 68.879,09 tấn so với quý 4 năm 2022, dẫn đến doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4 năm 2023 sụt giảm mạnh làm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2023 lỗ và giảm 30,766 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo././h

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD Cty (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
TP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Phạm Trần Việt

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2023

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

NỘI DUNG

	Trang
Thông tin chung	3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9-28

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30 tháng 11 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh; và
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông : Đào Tuấn Khôi	Chủ tịch HĐQT	(được bầu ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông : Vũ Thế Hà	Chủ tịch HĐQT	(hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông : Đỗ Tiến Trình	Thành viên	
Ông : Nguyễn Thế Hùng	Thành viên	
Bà : Lê Thị Khanh	Thành viên	
Ông : Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên	
Ông : Lê Huy Quân	Thành viên độc lập	
Ông : Trần Việt Hồng	Thành viên độc lập	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông : Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc
Bà : Lê Thị Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Lưu Vũ Cầm	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Tiến Trình, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Tiến Trình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		935.594.382.606	979.213.276.628
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	134.944.548.241	138.549.663.705
1. Tiền	111		134.944.548.241	138.549.663.705
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	50.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	-	50.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.334.491.527	128.185.778.622
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	49.726.179.521	38.535.043.406
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.682.296.247	53.661.054.619
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	50.926.015.759	35.989.680.597
III. Hàng tồn kho	140		658.628.991.740	627.958.547.011
1. Hàng tồn kho	141	8	658.628.991.740	627.958.547.011
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.686.351.098	34.519.287.290
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	10.491.492.434	8.682.912.100
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.324.788.092	25.706.865.728
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	3.870.070.572	129.509.462
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.562.547.638.571	2.345.339.225.361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.159.219.511	10.039.985.451
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	12.159.219.511	10.039.985.451
II. Tài sản cố định	220		2.013.177.659.734	2.180.132.493.311
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.008.369.683.950	2.178.273.935.405
- Nguyên giá	222		6.866.382.663.503	6.827.914.144.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.858.012.979.553)	(4.649.640.208.683)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	4.807.975.784	1.858.557.906
- Nguyên giá	228		8.157.795.000	4.333.850.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.349.819.216)	(2.475.292.094)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		486.529.841.667	100.901.598.224
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	486.529.841.667	100.901.598.224
IV. Tài sản dài hạn khác	260		50.680.917.659	54.265.148.375
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	50.680.917.659	54.265.148.375
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.498.142.021.177	3.324.552.501.989

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.229.916.929.815	1.902.693.874.231
I. Nợ ngắn hạn	310		2.062.160.533.067	1.859.586.373.694
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	968.358.754.538	811.549.930.689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	22.669.620.545	45.040.604.734
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	6.755.617.765	5.501.436.967
4. Phải trả người lao động	314		984.473.843	951.018.489
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	34.557.174.867	19.776.290.370
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	40.269.611.277	7.956.251.863
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	987.060.437.803	966.399.233.804
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.504.842.429	2.411.606.778
II. Nợ dài hạn	330		167.756.396.748	43.107.500.537
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	156.496.877.237	33.067.515.086
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		11.259.519.511	10.039.985.451
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.268.225.091.362	1.421.858.627.758
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.268.225.091.362	1.421.858.627.758
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.757.475.903	122.757.475.903
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(90.130.964.541)	63.502.571.855
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.100.864.788	9.884.764.006
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(96.231.829.329)	53.617.807.849
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.498.142.021.177	3.324.552.501.989

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cổ Thị Thu Hiền

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	726.722.587.900	829.747.033.208	2.725.163.163.486	3.231.367.429.906
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	40.439.270.447	42.702.062.338	151.863.856.415	106.295.320.831
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	686.283.317.453	787.044.970.870	2.573.299.307.071	3.125.072.109.075
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	21	669.414.102.585	718.036.249.591	2.452.400.144.299	2.810.544.312.451
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.869.214.868	69.008.721.279	120.899.162.772	314.527.796.624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	100.306.373	940.170.761	659.905.469	1.496.420.999
7. Chi phí tài chính	22	23	18.983.556.839	17.586.365.610	91.986.877.340	55.916.454.810
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.932.359.731	16.732.004.120	83.895.166.683	53.332.824.870
8. Chi phí bán hàng	25	24	18.273.859.141	42.985.001.234	71.418.139.237	113.354.049.234
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	27.370.608.601	22.434.151.659	100.098.794.897	113.102.583.698
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(47.658.503.340)	(13.056.626.463)	(141.944.743.233)	33.651.129.881
11. Thu nhập khác	31	26	16.381.040.980	13.192.597.369	49.579.024.078	38.394.975.288
12. Chi phí khác	32	27	856.516.554	1.534.005.880	3.866.110.174	3.991.538.333
13. Lợi nhuận khác	40		15.524.524.426	11.658.591.489	45.712.913.904	34.403.436.955
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		(32.133.978.914)	(1.398.034.974)	(96.231.829.329)	68.054.566.836
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	(29.939.653)	0	14.124.758.987
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(32.133.978.914)	(1.368.095.321)	(96.231.829.329)	53.929.807.849
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(260)	(11)	(779)	436

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cô Thị Thu Hiền

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(96.231.829.329)	68.054.566.836
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	209.865.185.134	205.673.862.344
- Các khoản dự phòng	03	1.219.534.060	856.484.579
- Lỗ CLTG đánh giá lại các mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.437.739.861	
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(575.647.568)	(428.650.939)
- Chi phí lãi vay	06	83.895.166.683	53.332.824.870
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	199.610.148.841	327.489.087.690
- Tăng các khoản phải thu	09	(12.577.367.873)	(62.563.836.189)
- Tăng hàng tồn kho	10	(30.670.444.729)	(245.633.207.454)
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	72.609.024.498	168.798.172.969
- Giảm chi phí trả trước	12	1.775.650.382	3.169.662.614
- Tiền lãi vay đã trả	14	(90.587.645.982)	(50.909.499.418)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(22.014.113.900)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.607.644.266)	(30.642.456.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	118.551.720.871	87.693.810.197
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21	(309.229.462.303)	(108.420.000.733)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(50.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	30.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	575.647.568	502.647.359
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(258.653.814.735)	(127.917.353.374)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	2.194.939.913.242	2.356.323.755.067
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.050.849.347.092)	(2.244.594.349.257)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.593.587.750)	(49.410.608.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	136.496.978.400	62.318.797.570
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.605.115.464)	22.095.254.393
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	138.549.663.705	116.454.409.312
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	134.944.548.241	138.549.663.705

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Cô Thị Thu Hiền

Phạm Trần Việt



Đỗ Tiến Trình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30 tháng 11 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh; và
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp Tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng
- 3/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.191 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 1.214 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm, áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
Trang thiết bị văn phòng	03 - 07
Phần mềm máy tính	02 - 05

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm, thời gian sử dụng ước tính.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu

thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2023 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

4 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	3.762.410.512	4.083.395.001
Tiền gửi ngân hàng	131.182.137.729	134.466.268.704
Cộng	134.944.548.241	138.549.663.705

5 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)		50.000.000.000
Cộng		50.000.000.000

(*) Tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nam có kỳ hạn dưới 12 tháng.

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và Dịch vụ Thương mại Việt Nam	12.167.999.999	
Công ty CP phát triển công nghệ tài nguyên môi trường	5.093.793.964	1.394.612.233
Công ty CP môi trường công nghệ cao Hòa Bình	2.248.981.092	8.479.111.650
Công ty CP môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn	1.275.040.958	4.398.807.570
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	10.155.398.857	6.297.286.100
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	18.784.964.651	17.965.225.853
Cộng	49.726.179.521	38.535.043.406

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Sinoma International Engineering		26.351.443.802
Công ty CP cơ khí xây dựng AMECC		10.147.701.074
Công ty TNHH Một thành viên dịch vụ kỹ thuật Nhất Kiến		8.605.520.000
Công ty CP tư vấn khảo sát thiết kế và xây dựng mỏ địa chất		5.866.890.658
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.682.296.247	2.689.499.085
Cộng	1.682.296.247	53.661.054.619

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Khoản ứng trước cho cán bộ công nhân viên	40.241.799.687	24.700.890.846
Phải thu tiền điện nước	763.840.888	746.047.885
Ký quỹ dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn		3.600.000.000
Phải thu khác	9.920.375.184	6.942.741.866
Cộng	50.926.015.759	35.989.680.597

7.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	12.159.219.511	10.039.985.451
Cộng	12.159.219.511	10.039.985.451

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản, ký quỹ tại Cảng Bút Sơn

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023	01/01/2023
Nguyên liệu, vật liệu	343.498.221.395	397.132.789.575
Công cụ, dụng cụ	476.414.838	1.038.858.733
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	266.803.897.927	200.745.360.709
Thành phẩm	47.850.457.580	29.041.537.994
Cộng	658.628.991.740	627.958.547.011

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
- Mỏ sét Ba Sao	79.591.084.009	79.591.084.009
- Dự án nhiệt thừa khí thải	381.342.774.197	6.888.208.130
- Chi phí cải tạo sửa chữa và các công trình khác(Mỏ Đồi Thị, mỏ đá VLXD tại Thanh Sơn, mỏ Hòa Bình...)	25.595.983.461	14.422.306.085
Cộng	486.529.841.667	100.901.598.224

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.262.588.413	1.247.779.330
Bảo hiểm	596.503.811	734.883.623
Gạch chịu lửa	4.946.797.898	804.992.334
Bi nghiền, tấm lót	3.667.250.908	3.509.036.993
Các khoản khác	18.351.404	2.386.219.820
Cộng	10.491.492.434	8.682.912.100

12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Sửa chữa tài sản	4.140.590.004	159.607.879
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	7.561.154.033	14.443.868.266
Gạch chịu lửa, tấm lót	18.926.156.014	15.715.086.498
Lợi thế thương mại Cảng	8.856.410.969	9.241.472.321
Các khoản khác	11.196.606.639	14.705.113.411
Cộng	50.680.917.659	54.265.148.375

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP cơ khí xây dựng AMECC	47.388.020.504	
Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	78.958.761.304	153.404.464.648
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	1.689.140.298	67.793.411.548
Công ty cổ phần nhựa bao bì Vinh	45.907.793.386	33.961.841.819
Công ty TNHH Sinoma International Engineering	57.536.910.592	
Phải trả người bán ngắn hạn khác	328.832.605.390	292.443.521.310
Phải trả cho các bên liên quan	408.045.523.064	263.946.691.364
Cộng	968.358.754.538	811.549.930.689

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ vận tải Hải Anh	3.988.195.724	3.583.201.107
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hương Bông	359.356.239	2.695.241.755
Công ty TNHH Phú Thái	2.160.765.259	4.340.730.529
Công ty cổ phần thương mại Thành Nam	1.649.379.214	5.989.659.549
Công ty TNHH vàng bạc và thương mại dịch vụ Tiến Lược	1.612.156.727	2.309.585.130
Các khách hàng khác	10.626.109.520	22.541.200.274
Các bên liên quan trả tiền trước	2.273.657.862	3.580.986.390
Cộng	22.669.620.545	45.040.604.734

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

	31/12/2023	01/01/2023
Thuế thu nhập cá nhân	263.773.316	197.186.512
Thuế tài nguyên	3.575.421.544	3.514.996.162
Phí bảo vệ môi trường	1.450.546.505	1.293.864.433
Phí cấp quyền, phí khai thác tài nguyên nước	1.465.876.400	495.389.860
Cộng	6.755.617.765	5.501.436.967

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	2.998.999.132	2.788.994.253
Lãi vay phải trả các bên liên quan	3.582.958.905	3.582.958.905
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	14.325.839.831	
Mua nguyên vật liệu	10.371.756.705	12.068.454.452
Chi phí phải trả khác	3.277.620.294	1.335.882.760
Cộng	34.557.174.867	19.776.290.370

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế	4.182.743.569	1.387.943.805
Cổ tức phải trả	44.037.310	44.349.360
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.767.925.298	5.783.735.298
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	30.274.905.100	740.223.400
Cộng	40.269.611.277	7.956.251.863

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Vốn góp của Nhà nước	982.489.390.000	982.489.390.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79,5%</i>	<i>79,5%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	253.109.190.000	253.109.190.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20,5%</i>	<i>20,5%</i>
Cộng (100%)	1.235.598.580.000	1.235.598.580.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.559.858	123.559.858
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.559.858	123.559.858
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>123.559.858</i>	<i>123.559.858</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.559.858	123.559.858
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>123.559.858</i>	<i>123.559.858</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng	10.000 đồng
-------------	-------------

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(96.231.829.329)	53.929.807.849
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	123.559.858	123.559.858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(779)	436
19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	70,34	96,74
20 . DOANH THU		
	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Doanh thu bán xi măng	2.570.912.160.129	2.950.574.611.223
Doanh thu bán Clinker	140.356.972.340	254.515.980.530
Doanh thu khác	13.894.031.017	26.276.838.153
Cộng	2.725.163.163.486	3.231.367.429.906
Các khoản giảm trừ doanh thu	151.863.856.415	106.295.320.831
Chiết khấu thương mại	151.863.856.415	106.295.320.831
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.573.299.307.071	3.125.072.109.075
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Giá vốn xi măng	2.284.837.945.410	2.522.791.202.192
Giá vốn Clinker	160.057.426.606	272.275.151.807
Giá vốn khác	7.504.772.283	15.477.958.452
Cộng	2.452.400.144.299	2.810.544.312.451

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	575.647.568	502.647.359
Lãi chênh lệch tỷ giá	84.257.901	993.773.640
Cộng	659.905.469	1.496.420.999

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lãi tiền vay	83.895.166.683	53.332.824.870
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.389.686.197	4.031.440
Chiết khấu thanh toán	4.702.024.460	2.579.598.500
Cộng	91.986.877.340	55.916.454.810

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí nhân viên	24.400.769.338	25.232.233.929
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	1.373.856.829	630.105.088
Chi phí khấu hao	1.444.683.032	1.248.205.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	44.198.830.038	86.243.505.194
Cộng	71.418.139.237	113.354.049.234

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí nhân viên	45.849.956.140	48.568.096.145
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	5.247.679.662	6.262.005.555
Chi phí khấu hao	6.060.679.933	6.046.760.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	42.940.479.162	52.225.721.334
Cộng	100.098.794.897	113.102.583.698

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Thu nhập từ xử lý bùn thải, cát thải, chất thải nguy hại...	48.302.919.850	35.248.808.470
Thu nhập khác	1.276.104.228	3.146.166.818
Cộng	49.579.024.078	38.394.975.288

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí khác	3.866.110.174	3.991.538.333
Cộng	3.866.110.174	3.991.538.333

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí nhân viên	261.730.177.302	283.964.401.983
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.893.859.642.648	2.237.202.018.791
Chi phí khấu hao	208.059.863.974	204.719.091.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	345.134.851.313	471.559.336.067
Cộng	2.708.784.535.237	3.197.444.848.113

29 . GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng	80.596.314.791	80.912.003.327
Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn - Xi măng		7.303.388.906
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân - Clinker, quyền sử dụng nhãn hiệu	2.258.154.470	15.668.231.288
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem - Xử lý bùn tổng hợp,....	5.015.588.160	5.750.996.550
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem - Dịch vụ tại Cảng	2.706.489.210	3.091.493.552
Công ty CP Xi măng Hạ Long_Clinker		11.321.261.117
Công ty CP Vicem thạch cao xi măng - Dịch vụ tại Cảng	515.325.899	467.711.589

Mua hàng

Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem - Than, rác	454.856.433.771	523.641.872.746
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch - Gạch chịu lửa	3.502.895.520	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vỏ bao	37.443.236.000	46.440.437.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công	4.306.048.446	20.461.936.144
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân_Gia công xi măng	578.480.900	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng - Thạch cao	44.299.602.600	64.112.890.424
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn - Vỏ bao	20.344.800.000	28.026.000.000
Công ty CP VICEM vật liệu xây dựng Đà Nẵng - Vỏ bao	9.601.500.000	2.854.500.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay		3.582.958.905
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn, phí ủy thác xuất khẩu Clinker	12.313.051.234	8.386.602.667
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng_Đào tạo	714.213.000	
Viện công nghệ Xi măng VICEM - Đào tạo	591.192.000	275.562.000
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng - Tư vấn	271.038.913	1.240.222.646

Số dư với các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hạ Long	12.226.962.000	12.226.962.000
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	6.550.974.443	5.738.263.853
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	7.028.208	
Cộng	18.784.964.651	17.965.225.853

Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	208.292.890.520	98.450.576.977
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	61.239.289.420	47.496.440.921
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	28.516.248.719	25.782.304.405
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	4.583.249.794	81.629.332
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	588.199.007	1.339.440.458
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	22.460.308.602	9.545.783.136
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	2.474.694.592	

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	68.695.129.324	77.894.263.348
Công ty CP VICEM vật liệu xây dựng Đà Nẵng	10.844.305.086	3.080.690.787
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	351.208.000	
Viện công nghệ xi măng		275.562.000
Cộng	408.045.523.064	263.946.691.364
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	2.273.657.862	3.580.986.390
Cộng	2.273.657.862	3.580.986.390
Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	565.223.400	565.223.400
Công ty CP VICEM vật liệu xây dựng Đà Nẵng	115.000.000	115.000.000
Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hoàng Thạch	120.000.000	60.000.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	29.474.681.700	
Cộng	30.274.905.100	740.223.400
Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay	3.582.958.905	3.582.958.905
Cộng	3.582.958.905	3.582.958.905
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
Thù lao Hội đồng Quản trị	528.000.000	528.000.000
Ông Đào Tuấn Khôi	64.000.000	
Ông Vũ Thế Hà	32.000.000	96.000.000
Ông Đỗ Tiến Trinh	72.000.000	72.000.000
Bà Lê Thị Khanh	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	72.000.000	72.000.000
Ông Lê Huy Quân	72.000.000	72.000.000
Ông Trần Việt Hồng	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	72.000.000	72.000.000

Thu nhập ban Tổng Giám đốc	3.588.204.541	3.519.688.183
Ông Đỗ Tiến Trình	1.029.976.710	1.106.456.162
Ông Nguyễn Thế Hùng	926.681.225	1.010.968.245
Bà Lê Thị Khanh	889.923.607	918.406.999
Ông Lưu Vũ Cầm	741.622.999	483.856.777
Thù lao và thu nhập ban Kiểm soát	1.037.190.003	1.099.606.533
Ông Doãn Hữu Phong	429.298.719	488.556.224
Ông Trần Ngọc Hải	335.295.552	319.506.496
Ông Đặng Vũ Hải	272.595.732	291.543.813

30 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính quý 4/2022, Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cồ Thị Thu Hiền

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2023	1.698.390.767.775	5.009.357.145.442	93.598.239.260	26.567.991.611	6.827.914.144.088
Số tăng trong kỳ	4.946.789.491	26.063.312.611	3.579.493.717	4.496.810.738	39.086.406.557
Số giảm trong kỳ	570.587.142	47.300.000			617.887.142
Số dư 31/12/2023	1.702.766.970.124	5.035.373.158.053	97.177.732.977	31.064.802.349	6.866.382.663.503
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i>	<i>151.147.895.787</i>	<i>2.048.374.592.543</i>	<i>88.866.148.352</i>	<i>14.606.152.742</i>	<i>2.302.994.789.424</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2023	807.026.161.745	3.731.058.491.544	90.757.974.933	20.797.580.461	4.649.640.208.683
Số tăng trong kỳ	41.992.698.214	163.729.186.527	984.825.819	2.283.947.452	208.990.658.012
- <i>Khấu hao, hao mòn</i>	<i>41.992.698.214</i>	<i>163.729.186.527</i>	<i>984.825.819</i>	<i>2.283.947.452</i>	<i>208.990.658.012</i>
Số giảm trong kỳ	570.587.142	47.300.000			617.887.142
Số dư 31/12/2023	848.448.272.817	3.894.740.378.071	91.742.800.752	23.081.527.913	4.858.012.979.553
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2023	891.364.606.030	1.278.298.653.898	2.840.264.327	5.770.411.150	2.178.273.935.405
Số dư 31/12/2023	854.318.697.307	1.140.632.779.982	5.434.932.225	7.983.274.436	2.008.369.683.950

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2023	4.333.850.000	4.333.850.000
Số tăng trong kỳ	3.823.945.000	3.823.945.000
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 31/12/2023	8.157.795.000	8.157.795.000
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i>	<i>2.086.300.000</i>	<i>2.086.300.000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2023	2.475.292.094	2.475.292.094
Số tăng trong kỳ	874.527.122	874.527.122
- <i>Khấu hao</i>	874.527.122	874.527.122
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 31/12/2023	3.349.819.216	3.349.819.216
Giá trị còn lại		
Số dư 01/01/2023	1.858.557.906	1.858.557.906
Số dư 31/12/2023	4.807.975.784	4.807.975.784

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải nộp NSNN	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		22.371.623.174	22.371.623.174	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(129.509.462)			(129.509.462)
Thuế thu nhập cá nhân	197.186.512	1.208.074.929	1.141.488.125	263.773.316
Thuế tài nguyên	3.514.996.162	29.926.908.446	29.866.483.064	3.575.421.544
Thuế đất, tiền thuê đất		5.479.523.128	9.082.279.631	(3.602.756.503)
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, lệ phí trước bạ	495.389.860	14.087.067.234	13.116.580.694	1.465.876.400
Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	
Phí bảo vệ môi trường	1.293.864.433	13.520.624.821	13.363.942.749	1.450.546.505
Thuế khác		19.766.467.430	19.904.272.037	(137.804.607)
TỔNG CỘNG	5.371.927.505	106.366.289.162	108.852.669.474	2.885.547.193
Trong đó:				
Số phải nộp	5.501.436.967			6.755.617.765
Số phải thu	129.509.462			3.870.070.572

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Đơn vị tính: VND

Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	950.073.745.803	950.073.745.803	2.034.523.859.091	2.045.849.347.092	961.399.233.804	961.399.233.804	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	650.832.484.358	650.832.484.358	1.436.850.571.551	1.503.293.211.832	717.275.124.639	717.275.124.639	Khoản vay có lãi suất từ 6%-9%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 2.
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	299.241.261.445	299.241.261.445	597.673.287.540	542.556.135.260	244.124.109.165	244.124.109.165	Khoản vay có lãi suất là 5,6-8,7%/năm. Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị dây chuyền 1.
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	36.986.692.000	36.986.692.000	36.986.692.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	31.986.692.000	31.986.692.000	31.986.692.000				Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2024.
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2024; trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12
III. VAY DÀI HẠN	156.496.877.237	156.496.877.237	160.416.054.151	36.986.692.000	33.067.515.086	33.067.515.086	
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	4.510.409.457	4.510.409.457		5.000.000.000	9.510.409.457	9.510.409.457	Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900LAV 201700427 ngày 28/11/2017; Thời hạn vay: 8 năm; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của DA Cảng Bút Sơn với giá trị tạm xác định: 117 tỷ đồng.
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	151.986.467.780	151.986.467.780	160.416.054.151	31.986.692.000	23.557.105.629	23.557.105.629	Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam theo Hợp đồng số 101/22/HĐCTD/9DY ngày 05/04/2022. Lãi suất cố định trong vòng 2 năm là 8,5%/năm. Thời gian cho vay là 83 tháng (24 tháng giải ngân). Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ DA đầu tư nhiệt thừa khí thải.
IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)	987.060.437.803		2.071.510.551.091	2.050.849.347.092	966.399.233.804		
V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)	156.496.877.237		160.416.054.151	36.986.692.000	33.067.515.086		

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2022	1.235.598.580.000	114.426.888.671	98.139.919.438	1.448.165.388.109
Lợi nhuận trong năm			53.929.807.849	53.929.807.849
Trả cổ tức			(49.423.943.200)	(49.423.943.200)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		8.330.587.232	(8.330.587.232)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(30.500.625.000)	(30.500.625.000)
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành sản xuất			(312.000.000)	(312.000.000)
Số dư 31/12/2022	1.235.598.580.000	122.757.475.903	63.502.571.855	1.421.858.627.758
Lợi nhuận trong kỳ			(96.231.829.329)	(96.231.829.329)
Trả cổ tức			(37.067.957.400)	(37.067.957.400)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(20.333.749.667)	(20.333.749.667)
Số dư 31/12/2023	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(90.130.964.541)	1.268.225.091.362